TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập- Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 312/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29-6-2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Hiền

Ông Duyên Văn Hiền

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 681/2026/TLST-HNGĐ ngày 18/6/2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 604/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1972 (xin vắng mặt).
Căn cước công dân số: 096172006184, ngày cấp 22/11/2021.
Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã T, tỉnh Cà Mau.
- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn V, sinh năm: 1967 (xin vắng mặt).
Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn V sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, không tìm được tiếng nói chung nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn V.

Về con chung: Bà L và ông V có 04 người con chung tên Phạm Thị Cẩm G, sinh năm 1993; Phạm Thị Cẩm V1, sinh năm 1995; Phạm Thị T, sinh năm 2004; Phạm Thị D, sinh năm 1999. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Một căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2024, nhà xây dựng trên nhà của cha, mẹ ông V, giá trị khi xây số tiền 350.000.000 đồng, hiện tại giá trị còn khoảng 200.000.000 đồng. Bà yêu cầu chia đôi bà được nhận giá trị 100.000.000 đồng, bà giao nhà và vật dụng trong nhà cho ông V quản lý sử dụng nhưng để bà và ông V tự thỏa thuận, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà L xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản hoà giải ngày 22/6/2026 bị đơn ông Phạm Văn V trình bày:

Ông V thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị L về thời gian xác lập quan hệ vợ chồng, việc không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng như mâu thuẫn giữa vợ chồng là đúng. Nay bà L xin ly hôn với ông, ông đồng ý.

Về con chung: Có 04 người con chung đúng như bà L đã trình bày. Hiện tại con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông V đồng ý nhận nhà và vật dụng trong nhà, ông V đồng ý giao lại cho bà L 100.000.000 đồng, nhưng để ông và bà lăm tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Cà Mau. Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn nên Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. nguyên đơn, bị đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định.

[2] Xét về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn V sống chung như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã T thì thể hiện hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn V hiện tại chưa có đăng ký kết hôn. Như vậy, hôn nhân giữa bà L và ông V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn là không tuân thủ theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó pháp luật không công nhận mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn V là vợ chồng.

[3] Xét về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung, xét thấy việc rút yêu cầu chia tài sản chung là tự nguyện nên được chấp nhận.

[5] Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Xét về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 217, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn V là vợ chồng.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình nguyên đơn chịu 300.000 đồng, nguyên đơn có nộp tạm ứng án phí 3.425.000 đồng theo biên lai thu số 0008151 ngày 18/6/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ. Nguyên đơn được nhận lại số tiền 3.125.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKS cùng cấp
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Võ Minh Luân